

Số: /QĐ-UBND

Thuận Lộc, ngày tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cập nhật, ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Kế hoạch số 520/KH-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh về cải cách hành chính tỉnh Hà Tĩnh năm 2022; Nghị quyết số 01/NQ-ThU ngày 01/11/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã về tăng cường lãnh đạo thực hiện cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 4079/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 về việc ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước thị xã Hồng Lĩnh giai đoạn 2021-2030;

KH số 14, ngày 30/01/2023 của UBND xã Thuận Lộc Về việc duy trì, áp dụng và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Thuận Lộc năm 2023;

Thep đề nghị của Ban chỉ đạo ISO xã Thuận Lộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cập nhật, ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Ủy ban nhân dân xã Thuận Lộc (như danh mục tài liệu cập nhật, sửa đổi kèm theo quyết định này).

Điều 2. Toàn bộ các bộ phận chuyên môn, các đơn vị liên quan trực thuộc và các cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân xã Thuận Lộc có trách nhiệm cập nhật, đọc hiểu và thi hành công việc theo đúng quy định của hệ thống tài liệu này, tiến hành cập nhật những quy trình mới vào áp dụng trong các hoạt động thực tế.

Các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng có hiệu lực từ ngày ký duyệt ban hành, mọi văn bản trước đây trái ngược với các quy định của các tài liệu này đều bị huỷ bỏ hiệu lực. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Ban chỉ đạo để có biện pháp giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký (Quyết định này thay thế Quyết định số 139/QĐ-UBND, ngày 28/6/2023 của UBND xã Thuận Lộc)

Ủy ban nhân dân xã Thuận Lộc và Ban chỉ đạo ISO, Thư ký, các bộ phận chuyên môn, cán bộ, công chức UBND xã và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Quang Liêm

DANH MỤC TÀI LIỆU
HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO
9001:2015 TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ, TỈNH HÀ TĨNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm
2023 của Ủy ban nhân dân xã Thuận Lộc)

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
A	TÀI LIỆU CHUNG		
1.	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng <ul style="list-style-type: none">- Chính sách chất lượng- Mục tiêu chất lượng- Tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro	<ul style="list-style-type: none">- CSCL- MTCL- PT QTRR	
2.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	
3.	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội	HD.02	
4.	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	HD.03	
5.	Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP	HD.04	
B	CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ		
1.	Tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	QT.NB.01	
2.	Quy trình quản lý văn bản đi - đến	QT.NB.02	
3.	Quy trình xét thi đua khen thưởng	QT.NB.03	
4.	Quy trình tổ chức hội nghị	QT.NB.04	
5.	Quy trình quản lý tài sản	QT.NB.05	
6.	Quy trình mua sắm tài sản trang thiết bị	QT.NB.06	
7.	Quy trình đào tạo công chức, viên chức	QT.NB.07	
8.	Nâng bậc lương thường xuyên	QT.NB.08	
9.	Họp xem xét của Lãnh đạo	QT.NB.09	
10.	Quy trình đánh giá cán bộ, công chức	QT.NB.10	
11.	Quy trình soạn thảo và trình ký	QT.NB.11	
12.	Quy trình tạm ứng tiền mặt	QT.NB.12	
13.	Quy trình XD đề án phát triển nông nghiệp	QT.NB.13	
14.	Quy trình bình xét, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ trung bình	QT.NB.14	
15.	Quy trình XD tổng hợp báo cáo	QT.NB.15	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
C	CÁC QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND TỈNH Hà Tĩnh – 122 TTHC, một cửa: 78 TTHC, liên thông: 44, bãi bỏ: 22 TT (LĐTBXH), thêm mới: 1 TT (TP) (THỰC HIỆN THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH)		
I	Lĩnh vực Giao thông vận tải – 09 TTHC (Quyết định số 2708 /QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
1.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	QT.ĐTND.H.01	
2.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	QT.ĐTND.H.02	
3.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	QT.ĐTND.H.03	
4.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký.	QT.ĐTND.H.04	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
5.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký.	QT.ĐTNĐ.H.05	
6.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	QT.ĐTNĐ.H.06	
7.	Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	QT.ĐTNĐ.H.07	
8.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.	QT.ĐTNĐ.H.08	
9.	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.	QT.ĐTNĐ.H.09	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
II	Lĩnh vực Nội vụ - 15 TTHC (Quyết định số 3827/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (05 TTHC) theo 1871/QĐ-UBND, 08/7/2016		
10.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT.NV.01	
11.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT.NV.02	
12.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	QT.NV.03	
13.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT.NV.04	
14.	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”	QT.NV.05	
B	Lĩnh vực Tôn giáo (10 TTHC)		
15.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn	QT.NV.06	
16.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn	QT.NV.07	
17.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn	QT.NV.08	
18.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn	QT.NV.09	
19.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn	QT.NV.10	
20.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn	QT.NV.11	
21.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã, phường, thị trấn	QT.NV.12	
22.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã, phường, thị trấn khác	QT.NV.13	
23.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.NV.14	
24.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã, phường, thị trấn của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.NV.15	
III	Lĩnh vực Thanh tra (04 TTHC) theo QĐ 1077/QĐ-UBND, 03/4/2020		
25.	Giải quyết khiếu nại cấp xã	QT.KN.X.01	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
26.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT.TC.X.02	
27.	Tiếp công dân	QT.TCD.X.03	
28.	Xử lý đơn	QT.XLD.X.04	
IV	Lĩnh vực Tư pháp – 46 TTHC (Quyết định 1935, 23 TTHC ngày 15/8/2023; Quyết định 3059, 20 TTHC 30/8/2021 thay thế Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh, Quyết định 2126-3TTHC liên thông huyện -xã)		
A	Lĩnh vực Hộ tịch – 23 TTHC (Theo QĐ 1935, 23 TTHC ngày 15/8/2023;)		
29.	Đăng ký khai sinh	QT.HT.01	
30.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.02	
31.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.03	
32.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT.HT.04	
33.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.05	
34.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.06	
35.	Đăng ký kết hôn, Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến	QT.HT.07	
36.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới	QT.HT.08	
37.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT.HT.09	
38.	Đăng ký khai tử	QT.HT.10	
39.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới	QT.HT.11	
40.	Đăng ký khai tử lưu động	QT.HT.12	
41.	Đăng ký giám hộ	QT.HT.13	
42.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.HT.14	
43.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.15	
44.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.16	
45.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ,	QT.HT.17	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	con		
46.	Đăng ký lại khai sinh	QT.HT.18	
47.	Đăng ký lại kết hôn	QT.HT.18	
48.	Đăng ký lại khai tử	QT.HT.19	
49.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT.HT.20	
50.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.HT.22	
51.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.HT.23	
B	Lĩnh vực nuôi con nuôi – 03 TTHC		
52.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.01	
53.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.02	
54.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.NCN.03	
C	Lĩnh vực chứng thực – 11 TTHC		
55.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.CT.01	
56.	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điếm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điếm chỉ được)	QT.CT.02	
57.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.03	
58.	Chứng thực di chúc	QT.CT.04	
59.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.CT.05	
60.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.06	
61.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.07	
62.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.CT.08	
63.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.CT.09	
64.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.CT.10	
65.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.CT.11	
D	Lĩnh vực phổ biến Giáo dục pháp luật – 02 TTHC		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
66.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT.PBGD.01	
67.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT.PBGD.02	
E	Lĩnh vực Hòa giải cơ sở - 04 TTHC		
	Thủ tục công nhận hòa giải viên	QT.HGCD.01	
	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT.HGCD.02	
	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	QT.HGCD.03	
	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.HGCD.04	
F	Lĩnh vực Tư pháp-Công an-Lao động-BHXH 03 TTHC theo QĐ 1647, 03/6/2019		
68.	ĐK khai tử, xóa đăng ký thường trú	QT.TP.CA.01	
69.	ĐK khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ, hưởng chế độ tử tuất, hỗ trợ chế độ mai táng, hưởng chế độ mai táng	QT.TP.CA.02	
70.	ĐK khai tử, hưởng chế độ tử tuất, hỗ trợ chi phí mai táng/ hưởng mai táng phí	QT.TP.CA.03	
I	Quy trình tiếp nhận và giải quyết thủ tục cấp Phiếu Lý lịch tư pháp trực tuyến toàn trình; Đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn, đăng ký khai tử trực tuyến một phần- QĐ 2126, 17/10/2022- TTLT xã- huyện-3 TTHC		TTHC mới
71.	Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	QT.LLTPPT.01	
72.	Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	QT.LLTPPT.02	
73.	Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam).	QT.LLTPPT.03	
V	Lĩnh vực Tài nguyên môi trường – 26 TTHC (Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 thay thế QĐ 1417/QĐ-UBND, của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Đất đai – 15 TTHC- QĐ 1599		
74.	Hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã -4017	QT. ĐĐ. 01	
75.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy	QT. ĐĐ. 02	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	định của Pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện		
76.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận QSD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT. ĐĐ. 03	
77.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 1417	QT. ĐĐ. 04	
78.	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở.	QT. ĐĐ. 05	
79.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất	QT. ĐĐ. 06	
80.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT. ĐĐ. 07	
81.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý 1417	QT. ĐĐ. 08	
82.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	QT. ĐĐ. 09	
83.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	QT. ĐĐ. 10	
84.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	QT. ĐĐ. 11	
85.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	QT. ĐĐ. 12	
86.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	QT. ĐĐ. 13	
87.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	QT. ĐĐ. 14	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
88.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	QT. ĐĐ. 15	
89.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	QT. ĐĐ. 16	
90.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	QT. ĐĐ. 17	
91.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT. ĐĐ. 18	
92.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT. ĐĐ. 19	
93.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT. ĐĐ. 20	
94.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	QT. ĐĐ. 21	
95.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	QT. ĐĐ. 22	
96.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	QT. ĐĐ. 23	
97.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	QT. ĐĐ. 24	
	Quyết định số: 3219/QĐ-UBND, 24/9/2020		
98.	Thu hồi GCN đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.	QT. ĐĐ. 24	
99.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT. ĐĐ. 24	
100.	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở	QT. ĐĐ. 24	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
101.	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ GD, cá nhân lam nhà ở	QT. ĐĐ. 24	
102.	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất cho hộ GD, cá nhân đang sử dụng đất	QT. ĐĐ. 24	
	Lĩnh vực môi trường (01 TTHC)- theo QĐ 1996, 28/9/2022 (bãi bỏ 1 TT tại mục III QĐ 4017, 10/12/2019)		
103.	Tham vấn trong đánh giá tác động của môi trường	QT. MT 01	TTHC mới
	Tài nguyên nước-QĐ 4017-03		
104.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT. TNC. 01	
	Lĩnh vực bảo vệ thực vật – 2 TT. QĐ 2311/QĐ-UBND, 10/11/2022		
105.	Cấp giấy Công nhân đủ đk buôn bán thuốc BVTV	QT.BVTV.01	
106.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ đk buôn bán thuốc BVTV	QT.BVTV.02	
VI	Lĩnh vực Văn hóa – 05 TTHC (Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở - 03 TTHC		
107.	Thông báo tổ chức lễ hội	QT.VHCS.01	
108.	Xét tặng Danh hiệu Gia đình văn hóa hằng năm	QT.VHCS.02	
109.	Xét tặng Giấy khen Gmia đình văn hóa	QT.VHCS.03	
B	Lĩnh vực Thư viện – 01 TTHC		
110.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản	QT.TV.01	
C	Lĩnh vực Thể dục, thể thao- 01 TTHC		
111.	Công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.TDĐT.01	
VII	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn – 08 TTHC (Quyết định số 3149 /QĐ-UBND ngày 23/9/2019)		
A	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai – 03 TTHC		
112.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT.PCTT.01	
113.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do	QT.PCTT.02	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	thiên tai		
114.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT.PCTT.03	
B	Lĩnh vực Trồng trọt – 02 TTHC		
115.	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa	QT.TT.01	
116.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT.TT.02	
C	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – 01 TTHC		
117.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.NNPTNT.01	
VIII	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo – 05 TTHC <i>Quyết định số 3035 /QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh</i>		
118.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GDĐT.01	
119.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GDĐT.02	
120.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại	QT.GDĐT.03	
121.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GDĐT.04	
122.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT.GDĐT.05	
IX	Lĩnh vực Lao động thương binh xã hội – 56 TTHC (<i>Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2019, QĐ 2604/QĐ-UBND ngày 05/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định 3010/QĐ-UBND ngày 08/9/2021; Quyết định 2110/QĐ-UBND ngày 05/9/2023; Quyết định 680/QĐ-UBND ngày 27/3/2023; Quyết định 2111/QĐ-UBND ngày 05/9/2023</i>)		
A	Lĩnh vực Người có công – 24 TTHC		
123.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT.NCC.01	
124.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần	QT.NCC.02	
125.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.03	
126.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT.NCC.04	
127.	Giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	QT.NCC.05	
128.	Giám định vết thương còn sót	QT.NCC.06	
129.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động	QT.NCC.07	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		
130.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.08	
131.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT.NCC.09	
132.	Giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.NCC.10	
133.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.NCC.11	
134. x	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.12	
135.	Xét tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “ Bà Mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.NCC.13	
136. x	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT.NCC.14	
137. x	Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	QT.NCC.15	
138.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT.NCC.16	
139.	Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	QT.NCC.17	
140. x	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT.NCC.18	
141. x	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.NCC.19	
142.	Trợ cấp hàng tháng/ một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.20	
143. x	Lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	QT.NCC.21	
144. x	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT.NCC.22	
145. x	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT.NCC.23	
146.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia	QT.NCC.24	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
147.	BTXH		
148.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	QT.BT.25	
149.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.BT.26	
150.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.BT.27	
151.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.BT.28	
152.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT.BT.29	
153.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)	QT.BT.30	
154.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	QT.BT.31	
155.	Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng	QT.BT.32	
156.	BTXH 2604 (7 TTHC)		
157.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BT.1	
158.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BT.2	
159.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT.BT.3	
160.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT.BT.4	
161.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	QT.BT.5	
162.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	QT.BT.6	
163.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT.BT.7	
164.	Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (02 TTHC)		
165.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT.TNXH.1	
166.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng	QT.TNXH.2	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	đồng		
167.	(LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG)		
168.	Danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh (14 TTHC)		
169.	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sỹ	QT.NCC.1	
170.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sỹ lấy chồng hoặc vợ khác	QT.NCC.2	
171.	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	QT.NCC.3	
172.	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	QT.NCC.4	
173.	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	QT.NCC.5	
174.	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	QT.NCC.6	
175.	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	QT.NCC.7	
176.	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	QT.NCC.8	
177.	Hưởng lại chế độ ưu đãi	QT.NCC.9	
178.	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	QT.NCC.10	
179.	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	QT.NCC.11	
180.	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	QT.NCC.12	
181.	Di chuyển hài cốt liệt sỹ đang an táng tại nghĩa trang liệt sỹ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sỹ	QT.NCC.13	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
182.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.14	
183.	Danh mục thủ tục hành chính cấp huyện (01 TTHC)	QT.NCC.15	
184.	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.NCC.16	
185.	Danh mục thủ tục hành chính cấp xã (01 TTHC)	QT.NCC.17	
186.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT.NCC.18	
187.	Danh mục thủ tục hành chính liên thông (16 TTHC)	QT.NCC.19	
188.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.20	
189.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.NCC.21	
190.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT.NCC.22	
191.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT.NCC.23	
192.	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT.NCC.24	
193.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	QT.NCC.25	
194.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.26	
195.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT.NCC.27	
196.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.28	
197.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc	QT.NCC.29	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	hóa học		
198.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT.NCC.30	
199.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.NCC.31	
200.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.NCC.32	
201.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT.NCC.33	
202.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT.NCC.34	
203.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.NCC.35	
204.	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (04 TTHC)2111		
205.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm.	QT.BTXH.01	
206.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm.	QT.BTXH.02	
207.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm.	QT.BTXH.03	
208.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.	QT.BTXH.04	
C	Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội – 02 TTHC -		
209.	Áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội	QT.PCTN.01	
210.	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	QT.PCTN.02	
	Lĩnh vực việc làm theo QĐ 2128/QĐ-UBND, 08/7/2020		
211.	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do đại dịch Covid-19	QT.VL-CV19.01	
212.	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do đại dịch Covid-19	QT.VL-CV19.02	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
213.	Hỗ trợ hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	QT.VL-CV19.03	
	Lĩnh vực Lao động - Tiền lương		
214.	Hỗ trợ người lao động ngừng việc do đại dịch Covid-19	QT.LĐTL-CV19.01	
215.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch Covid-19	QT.LĐTL-CV19.02	
	QĐ 2110 DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (Lĩnh vực Bảo trợ xã hội)	QT.BTXH.1	
216.	Hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho thành viên hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	QT.BTXH.2	
217.	Hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo	QT.BTXH.3	
218.	Hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho thành viên hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là con, bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của người hưởng chính sách bảo trợ xã hội	QT.BTXH.4	
	QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG MỚI BAN HÀNH (Lĩnh vực Bảo trợ xã hội)		
219.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT.BTXH.LT.09	
220.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT.BTXH.LT.10	
221.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QT.BTXH.LT.11	
	QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Lĩnh vực Bảo trợ xã hội)		
222.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT.BTXH.LT.01	
223.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.BTXH.LT.02	
224.	Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.BTXH.LT.03	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
225.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.BTXH.LT.04	
226.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT.BTXH.LT.05	
227.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.BTXH.LT.07	
	QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Lĩnh vực Bảo trợ xã hội)		
228.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc.	QT.BTXH.H.01	
	QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Lĩnh vực Bảo trợ xã hội)		
229.	Trợ giúp khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT.BTXH.X.03	
X	Lĩnh vực Kế hoạch và đầu tư – 03 TTHC (Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
230.	Thông báo thành lập tổ hợp tác	QT.THT.01	
231.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	QT.THT.02	
232.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.THT.03	
	Lĩnh vực Tài chính-9 TTHC, Quyết định số 2281/QĐ-UBND, ngày 20/7/2020 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh		
233.	Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.	QT.TC.01	
234.	Thuê tài sản thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị.	QT.TC.02	
235.	Chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công.	QT.TC.03	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
236.	Bán tài sản công.	QT.TC.04	
237.	Bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số <u>151/2017/NĐ-CP</u> ngày 26/12/2017 của Chính phủ.	QT.TC.05	
238.	Hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.	QT.TC.06	
239.	Thanh lý tài sản công.	QT.TC.07	
240.	Tiêu hủy tài sản công cấp xã	QT.TC.08	
241.	Xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại	QT.TC.09	
	Dân quân tự vệ-Chính sách của Bộ quốc phòng 14 TTHC QĐ số 1291/QĐ-BQP, ngày 07/10/2019; của Bộ quốc phòng.		
	Lĩnh vực động viên quân đội		
242.	Đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (<i>chủ phương tiện là cá nhân</i>)	QT.QP.01	
243.	Xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (<i>chủ phương tiện là cá nhân</i>)	QT.QP.02	
	Lĩnh vực BHXH		
244.	Giải quyết chế độ hưu trí hằng tháng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhập ngũ từ ngày 30/4/1975 trở về trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01/4/2000	QT.QP.03	
	Lĩnh vực dân quân tự vệ		
245.	Trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết	QT.QP.04	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
246.	Trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết.	QT.QP.05	
	Lĩnh vực nghĩa vụ quân sự		
247.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu	QT.QP.06	
248.	Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị	QT.QP.07	
249.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung	QT.QP.08	
250.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	QT.QP.09	
251.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	QT.QP.10	
252.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng	QT.QP.11	
253.	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến	QT.QP.12	
254.	Lĩnh vực chính sách		
255.	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc	QT.QP.13	
256.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc (<i>đối tượng từ trần</i>)	QT.QP.14	